

TRƯỜNG THCS HẢI HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *42*/QĐ - CKTC

Hải Hưng, ngày 08 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2024 của trường THCS Hải Hưng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào quyết định về việc giao dự toán ngân sách năm 2024 số 728/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2023 của phòng Giáo dục và đào tạo Hải Hậu;

Căn cứ quyết định giao dự toán bổ sung ngân sách số 269/QĐ-PGDĐT ngày 09/5/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc giao bổ sung dự toán NSNN nhà nước năm 2024 kinh phí mua phần mềm kế toán Misa online, phần mềm xét tốt nghiệp THCS;

Căn cứ quyết định số 334/QĐ-PGDĐT ngày 03/6/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc giao bổ sung dự toán NSNN nhà nước năm 2024 kinh phí sử dụng dịch vụ QLCS dữ liệu cán bộ CCVC cho các trường mầm non, tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu;

Căn cứ quyết định số 395/QĐ-PGDĐT ngày 28/6/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc giao bổ sung dự toán NSNN nhà nước năm 2024 kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm đồng bộ CSDL cho các trường mầm non, tiểu học, THCS thuộc huyện Hải Hậu;

Căn cứ quyết định số 566/QĐ-PGDĐT ngày 10/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc giao bổ sung dự toán NSNN nhà nước năm 2024 Kinh phí sử dụng dịch vụ phần mềm Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024;

Căn cứ quyết định số 703/QĐ-PGDĐT ngày 25/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc giao bổ sung dự toán NSNN nhà nước năm 2024 Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo, chính sách giáo dục đối với học sinh khuyết tật năm học 2023-2024 cho các trường mầm non, THCS thuộc huyện Hải Hậu;

Căn cứ quyết định số 755/QĐ-PGDĐT ngày 13/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc bổ sung dự toán NSNN năm 2024 kinh phí thực hiện chuyển xếp lương giáo viên cho các trường mầm non, Tiểu học, THCS năm 2024;

Căn cứ quyết định số 762/QĐ-PGDĐT ngày 15/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán NSNN năm 2024 cho đơn vị trực thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ quyết định số 794/QĐ-PGDĐT ngày 25/11/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024 kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và chế độ thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP cho các trường mầm non, Tiểu học, THCS;

Căn cứ quyết định số 866/QĐ-PGDĐT ngày 19/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024 kinh phí thực hiện chuyển xếp lương giáo viên cho các trường mầm non, Tiểu học, THCS năm 2024 (đợt 2);

Căn cứ quyết định số 877/QĐ-PGDĐT ngày 24/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu về việc giao bổ sung dự toán NSNN 2024 cho đơn vị trực thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu;

Căn cứ biên bản họp hội đồng sư phạm nhà trường ngày 08/02/ 2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính, công đoàn trường THCS Hải Hưng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi năm 2024 của trường THCS Hải Hưng (Biểu số 7 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính, kế toán, công đoàn tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Phòng, Ban
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đinh Văn Đam

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Hải Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.773.954.999	6.773.954.999	100,00	126,07
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.773.954.999	6.773.954.999	100,00	126,07
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 08 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG

TRUNG HỌC CƠ SỞ

HẢI HƯNG

Đinh Văn Đam

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành ngân sách	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm		DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo			Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4		6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	51.950.000	848.987.000	848.987.000	848.987.000	848.987.000	848.987.000	848.987.000	0	0	0	0
12	085	00000	0	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	0	0	0	0
13	073	00000	0	5.673.416.000	5.673.416.000	5.673.416.000	5.673.416.000	5.656.430.000	5.656.430.000	5.656.430.000	0	0	16.986.000	16.986.000
15	073	00000	0	0	76.852.999	76.852.999	76.852.999	76.852.999	76.852.999	76.852.999	0	0	0	0
18	073	00000	0	0	188.695.000	188.695.000	188.695.000	188.695.000	188.695.000	188.695.000	0	0	0	0
Cộng:			0	5.728.356.000	6.790.940.999	6.790.940.999	6.790.940.999	6.773.954.999	6.773.954.999	6.773.954.999	0	0	16.986.000	16.986.000
Phần KBNN ghi:														

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Kế toán trưởng

Ngày 7 tháng 2 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thanh Đức
Ngày ký: 06/02/2025 17:19:47
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Hải Hậu - Nam Định
Nôi dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 622
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hải Hưng
Mã ĐVQHNS: 1001433
Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	073	6001	00000	0	0	422.404.200	422.404.200	422.404.200	422.404.200
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000	0	0	8.197.200	8.197.200	8.197.200	8.197.200
Phụ cấp chức vụ	12	073	6101	00000	0	0	4.212.000	4.212.000	4.212.000	4.212.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	073	6112	00000	0	0	124.155.180	124.155.180	124.155.180	124.155.180
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	073	6113	00000	0	0	648.000	648.000	648.000	648.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	073	6115	00000	0	0	96.942.799	96.942.799	96.942.799	96.942.799
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	96.752.245	96.752.245	96.752.245	96.752.245
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	15.952.688	15.952.688	15.952.688	15.952.688
Kinh phí công đoàn	12	073	6303	00000	0	0	10.635.124	10.635.124	10.635.124	10.635.124
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	5.317.564	5.317.564	5.317.564	5.317.564
Khác	12	073	6649	00000	0	0	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	073	6954	00000	0	0	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	073	7053	00000	0	0	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	085	6199	00000	0	0	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	2.672.226.000	2.672.226.000	2.672.226.000	2.672.226.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp	13	073	6051	00000	0	0	193.154.000	193.154.000	193.154.000	193.154.000

đồng

Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	28.080.000	28.080.000	28.080.000	28.080.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	57.753.480	57.753.480	57.753.480	57.753.480
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	826.288.200	826.288.200	826.288.200	826.288.200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	644.747.222	644.747.222	644.747.222	644.747.222
Thưởng thường xuyên	13	073	6201	00000	0	0	34.170.000	34.170.000	34.170.000	34.170.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	638.700.202	638.700.202	638.700.202	638.700.202
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	110.124.879	110.124.879	110.124.879	110.124.879
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	73.416.660	73.416.660	73.416.660	73.416.660
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	36.708.292	36.708.292	36.708.292	36.708.292
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	14.916.600	14.916.600	14.916.600	14.916.600
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	39.637.080	39.637.080	39.637.080	39.637.080
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	30.611.000	30.611.000	30.611.000	30.611.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	26.320.000	26.320.000	26.320.000	26.320.000
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	36.595.300	36.595.300	36.595.300	36.595.300
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	2.534.999	2.534.999	2.534.999	2.534.999
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	8.904.000	8.904.000	8.904.000	8.904.000
Khác	13	073	6649	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	5.540.000	5.540.000	5.540.000	5.540.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	073	6954	00000	0	0	47.520.000	47.520.000	47.520.000	47.520.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	54.786.086	54.786.086	54.786.086	54.786.086
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	12.378.000	12.378.000	12.378.000	12.378.000

Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	13.048.000	13.048.000	13.048.000	13.048.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13	073	7903	00000	0	0	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
Lương theo ngạch, bậc	15	073	6001	00000	0	0	28.290.901	28.290.901	28.290.901	28.290.901
Phụ cấp ưu đãi nghề	15	073	6112	00000	0	0	8.487.270	8.487.270	8.487.270	8.487.270
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	15	073	6115	00000	0	0	3.475.149	3.475.149	3.475.149	3.475.149
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	15	073	6151	00000	0	0	12.960.000	12.960.000	12.960.000	12.960.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	073	6157	00000	0	0	8.649.999	8.649.999	8.649.999	8.649.999
Bảo hiểm xã hội	15	073	6301	00000	0	0	5.559.059	5.559.059	5.559.059	5.559.059
Bảo hiểm y tế	15	073	6302	00000	0	0	952.981	952.981	952.981	952.981
Kinh phí công đoàn	15	073	6303	00000	0	0	634.980	634.980	634.980	634.980
Bảo hiểm thất nghiệp	15	073	6304	00000	0	0	317.660	317.660	317.660	317.660
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	073	7766	00000	0	0	7.525.000	7.525.000	7.525.000	7.525.000
Thường thường xuyên	18	073	6201	00000	0	0	188.695.000	188.695.000	188.695.000	188.695.000
Cộng:					0	0	6.773.954.999	6.773.954.999	6.773.954.999	6.773.954.999
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Thoa03 Duong Thi Kim

Người ký: Dươ03 Nguyễn Thanh
Ngày ký: 06/02/2025 17:19:47
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Tài Liệu - Nạn Dính

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 6 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Dung
Ngày ký: 06/02/2025 09:29:54
Đơn vị: Trường trung học cơ sở Hải Hưng